

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Ngọc Hân Bình Dương thuê đất để xây dựng Khu dân cư Ngọc Điền Phát.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;



Căn cứ Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 1395/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 3131/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND tỉnh (Cấp lần đầu: ngày 24/6/2020; Điều chỉnh lần thứ 1: ngày 15/12/2021);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 207/TTr-STNMT ngày 04/5/2022.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cho phép Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Ngọc Hân Bình Dương chuyển mục đích sử dụng diện tích 56.689,5 m<sup>2</sup> từ đất trồng cây lâu năm sang đất khác, giao đất và cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Ngọc Hân Bình Dương thuê đất với diện tích là 59.364,4 m<sup>2</sup> (Năm mươi chín nghìn, ba trăm sáu mươi bốn phẩy bốn mét vuông) để xây dựng Khu dân cư Ngọc Điền Phát (trong đó có: 100 m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Ngọc Hân Bình Dương nhận chuyển nhượng và 2.574,9 m<sup>2</sup> đất hành lang bảo vệ đường bộ), cụ thể như sau:

1. Diện tích giao đất, cho thuê đất:

a) Giao đất để quản lý xây dựng đường giao thông, trồng cây xanh với diện tích 23.049,1 m<sup>2</sup>, trong đó:

- Đất giao thông: 20.980,8 m<sup>2</sup> (trong đó: đất đường giao thông: 18.405,9 m<sup>2</sup> và đất hành lang bảo vệ đường bộ: 2.574,9 m<sup>2</sup>);

- Đất trồng cây xanh: 2.068,3 m<sup>2</sup>.

b) Giao đất có thu tiền sử dụng đất để xây dựng nhà ở với diện tích 30.007,7 m<sup>2</sup> (trong đó có 100 m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Ngọc Hân Bình Dương nhận chuyển nhượng), bao gồm: 23.988 m<sup>2</sup> để xây dựng nhà ở thương mại và 6.019,7 m<sup>2</sup> để xây dựng nhà ở xã hội.

c) Cho thuê đất trả tiền hàng năm để xây dựng bãi xe; hạ tầng kỹ thuật; khu thương mại, dịch vụ và giáo dục với diện tích 6.307,6 m<sup>2</sup>, trong đó:

- Đất giao thông (Bãi xe): 260 m<sup>2</sup>.

- Đất thủy lợi (Hạ tầng kỹ thuật): 968,3 m<sup>2</sup>.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1.607,4 m<sup>2</sup>.

- Đất thương mại, dịch vụ: 3.471,9 m<sup>2</sup>.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

## 2. Thông tin về khu đất:

a) Khu đất tọa lạc tại: Xã Thanh Lương, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.

b) Vị trí, ranh giới khu đất: Được xác định theo đo đạc chính lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 do Công ty TNHH Một thành viên Đo đạc Bình Phước thực hiện ngày 07/3/2022, được Chi cục Quản lý đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra kỹ thuật ngày 25/3/2022.

c) Mục đích sử dụng: Có biểu chi tiết kèm theo.

d) Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 24/6/2070.

đ) Tiền thuê đất, tiền sử dụng đất: Do cơ quan có thẩm quyền xác định.

e) Nguồn gốc đất: Thuộc quyền sử dụng đất của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Ngọc Hân Bình Dương được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Phước chính lý biến động trên 02 GCNQSD đất:

- Chính lý biến động ngày 08/10/2021 tại trang ba của GCNQSD đất số vào sổ CS 08960 (số seri DC 762635) do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 26/8/2021 (Trước đây thuộc đất của ông Lê Trung Dương được UBND huyện Bình Long (nay là thị xã Bình Long) cấp 03 GCNQSD đất số vào sổ H 01897 ngày 25/4/2007, chính lý biến động ngày 09/8/2019; số vào sổ H 02122 ngày 22/10/2007, chính lý biến động ngày 09/8/2019; số seri BE 445336 ngày 27/7/2012, chính lý biến động ngày 21/8/2019 và của ông Lai Văn Ru được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp 02 GCNQSD đất số vào sổ CS 01186 và CS 01187 ngày 12/02/2019. Ông Nguyễn Tân Ngọc và bà Lê Thị Thúy Vy nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Lê Trung Dương và ông Lai Văn Ru được Sở Tài nguyên và Môi trường hợp thửa và cấp đổi GCNQSD đất số vào sổ CS 08960 (số seri DC 762635) ngày 26/8/2021. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Ngọc Hân Bình Dương nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tân Ngọc và bà Lê Thị Thúy Vy, được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Phước chính lý biến động ngày 08/10/2021 tại trang ba của GCNQSD đất số vào sổ CS 08960 (số seri DC 762635)).

- Chính lý biến động ngày 29/11/2021 tại trang bốn của GCNQSD đất số vào sổ CS 01297 (số seri CN 081616) do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 06/8/2018.

**Điều 2.** Sau khi có Quyết định, các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm:

### 1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai: Lập hồ sơ xác định thông tin địa chính về thửa đất gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tài chính mà Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Ngọc Hân Bình Dương phải nộp; thu hồi bản gốc 02 GCNQSD đất: số vào sổ CS 08960 (số seri DC 762635) cấp ngày 26/8/2021 và số vào sổ CS 01297 (số seri CN 081616) cấp ngày 06/8/2018 và chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.



- Chi cục Quản lý đất đai phối hợp các đơn vị có liên quan bàn giao đất ngoài thực địa.

2. Cục Thuế tỉnh phối hợp với các cơ quan có liên quan thông báo các khoản nghĩa vụ tài chính mà Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Ngọc Hân Bình Dương phải nộp.

3. Sở Xây dựng hướng dẫn Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Ngọc Hân Bình Dương thực hiện các thủ tục tiếp theo liên quan đến việc đầu tư xây dựng nhà ở xã hội thuộc dự án và hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý trước khi đưa dự án vào hoạt động kinh doanh.

4. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Ngọc Hân Bình Dương:

- Chấp hành đúng các quy định về quản lý và sử dụng đất.

- Nộp tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, tiền ký quỹ và các khoản phí, lệ phí khác theo quy định.

- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Ngọc Hân Bình Dương chỉ được chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi đã thực hiện hoàn chỉnh dự án và đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 194 của Luật Đất đai và Điều 41 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ).

- Thực hiện các thủ tục tiếp theo liên quan đến việc đầu tư xây dựng nhà ở xã hội thuộc dự án và hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý trước khi đưa dự án vào hoạt động kinh doanh.

5. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Bình Long, Chủ tịch UBND xã Thanh Lương, Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Ngọc Hân Bình Dương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KT;
- Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT.(Trung61)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Ủ. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

**BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH GIAO ĐẤT VÀ CHO CÔNG TY TNHH  
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TÂN NGỌC HÂN BÌNH DƯƠNG THUÊ ĐẤT ĐỂ  
XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ NGỌC ĐIỀN PHÁT.**

*(Kèm theo Quyết định số 900/QĐ-UBND ngày 13 / 5 /2022  
của UBND tỉnh)*

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Số cụm	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Mục đích sử dụng đất
<b>I</b>	<b>Giao đất để quản lý</b>			<b>23.049,1</b>	
<b>I.1</b>	<b>Đất giao thông</b>			<b>20.980,8</b>	
1	9	668		296,7	Đất giao thông: Hành lang bảo vệ đường bộ
2	9	795		18.405,9	Đất giao thông: Đường giao thông
3	9	810		17,2	Đất giao thông: Hành lang bảo vệ đường bộ
4	9	879		2.261,0	Đất giao thông: Hành lang bảo vệ đường bộ
<b>I.2</b>	<b>Đất khu vui chơi giải trí, công cộng</b>			<b>2.068,3</b>	
1	9	617	CX-2	54,8	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng: Đất cây xanh, công cộng
2	9	880	CX-1	2.013,5	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng: Đất cây xanh, công cộng
<b>II</b>	<b>Cho thuê đất trả tiền hàng năm</b>			<b>6.307,6</b>	
1	9	647		1.607,4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo
2	9	648		3.471,9	Đất thương mại, dịch vụ
3	9	869		260,0	Đất giao thông: Bãi xe
4	9	649		251,9	Đất thủy lợi: Hạ tầng kỹ thuật
5	9	877		716,4	Đất thủy lợi: Hạ tầng kỹ thuật
<b>III</b>	<b>Giao đất có thu tiền sử dụng đất</b>			<b>30.007,7</b>	
<b>III.1</b>	<b>Nhà ở thương mại</b>			<b>23.988,0</b>	
1	9	618	LK-1	174,7	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
2	9	619	LK-1	146,7	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
3	9	620	LK-1	147,1	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
4	9	621	LK-1	146,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
5	9	622	LK-1	145,5	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
6	9	623	LK-1	146,1	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
7	9	624	LK-1	146,8	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
8	9	625	LK-1	147,4	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
9	9	626	LK-1	148,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
10	9	627	LK-1	148,6	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
11	9	628	LK-1	149,3	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
12	9	629	LK-1	149,9	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
13	9	630	LK-1	150,5	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
14	9	631	LK-2	151,6	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề

15	9	632	LK-2	152,2	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
16	9	633	LK-2	152,8	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
17	9	634	LK-2	153,5	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
18	9	635	LK-2	154,1	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
19	9	636	LK-2	155,7	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
20	9	637	LK-2	161,1	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
21	9	638	LK-2	160,2	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
22	9	639	LK-2	158,8	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
23	9	640	LK-2	158,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
24	9	641	LK-2	157,7	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
25	9	642	LK-2	160,8	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
26	9	643	LK-2	166,5	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
27	9	644	LK-2	172,1	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
28	9	645	LK-2	177,8	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
29	9	646	LK-2	183,5	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
30	9	650	LK-3	126,7	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
31	9	651	LK-3	106,4	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
32	9	652	LK-3	120,1	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
33	9	653	LK-3	133,9	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
34	9	654	LK-3	147,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
35	9	655	LK-3	159,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
36	9	656	LK-3	170,9	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
37	9	657	LK-3	182,9	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
38	9	658	LK-3	194,8	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
39	9	659	LK-3	203,4	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
40	9	660	LK-3	209,7	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
41	9	661	LK-3	241,7	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
42	9	662	LK-3	138,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
43	9	663	LK-3	123,4	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
44	9	664	LK-3	133,8	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
45	9	665	LK-3	123,8	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
46	9	666	LK-3	144,3	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
47	9	667	LK-3	291,9	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
48	9	679	LK-9	237,8	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
49	9	680	LK-9	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
50	9	681	LK-9	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
51	9	682	LK-9	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
52	9	683	LK-9	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
53	9	684	LK-9	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
54	9	685	LK-9	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
55	9	686	LK-9	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
56	9	687	LK-9	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
57	9	688	LK-9	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
58	9	689	LK-9	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
59	9	690	LK-8	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
60	9	691	LK-8	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
61	9	692	LK-8	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
62	9	693	LK-8	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
63	9	694	LK-8	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề

64	9	695	LK-8	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
65	9	696	LK-8	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
66	9	697	LK-8	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
67	9	698	LK-8	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
68	9	699	LK-8	236,8	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
69	9	700	LK-7	208,2	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
70	9	701	LK-7	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
71	9	702	LK-7	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
72	9	703	LK-7	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
73	9	704	LK-7	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
74	9	705	LK-7	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
75	9	706	LK-7	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
76	9	707	LK-7	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
77	9	708	LK-7	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
78	9	709	LK-7	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
79	9	710	LK-6	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
80	9	711	LK-6	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
81	9	712	LK-6	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
82	9	713	LK-6	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
83	9	714	LK-6	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
84	9	715	LK-6	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
85	9	716	LK-6	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
86	9	717	LK-6	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
87	9	718	LK-6	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
88	9	719	LK-6	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
89	9	720	LK-6	338,7	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
90	9	721	LK-5	155,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
91	9	722	LK-5	113,2	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
92	9	723	LK-5	122,3	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
93	9	724	LK-5	206,8	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
94	9	725	LK-4	239,4	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
95	9	747	LK-9	126,2	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
96	9	748	LK-9	126,2	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
97	9	756	LK-9	126,2	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
98	9	757	LK-9	219,2	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
99	9	758	LK-9	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
100	9	759	LK-9	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
101	9	760	LK-9	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
102	9	761	LK-9	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
103	9	762	LK-9	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
104	9	763	LK-9	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
105	9	764	LK-9	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
106	9	765	LK-8	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
107	9	766	LK-8	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
108	9	767	LK-8	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
109	9	768	LK-8	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
110	9	769	LK-8	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
111	9	770	LK-8	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
112	9	771	LK-8	126,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề



113	9	772	LK-8	126,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
114	9	773	LK-8	126,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
115	9	774	LK-8	218,8	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
116	9	775	LK-7	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
117	9	776	LK-7	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
118	9	777	LK-7	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
119	9	778	LK-7	208,1	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
120	9	779	LK-7	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
121	9	780	LK-7	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
122	9	781	LK-7	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
123	9	782	LK-7	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
124	9	783	LK-7	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
125	9	784	LK-7	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
126	9	785	LK-6	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
127	9	786	LK-6	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
128	9	787	LK-6	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
129	9	788	LK-6	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
130	9	789	LK-6	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
131	9	790	LK-6	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
132	9	791	LK-6	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
133	9	792	LK-6	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
134	9	793	LK-6	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
135	9	794	LK-6	252,6	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
136	9	809	LK-14	284,4	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
137	9	826	LK-13	189,4	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
138	9	827	LK-13	111,4	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
139	9	828	LK-13	102,3	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
140	9	829	LK-13	111,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
141	9	830	LK-13	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
142	9	831	LK-13	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
143	9	832	LK-13	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
144	9	833	LK-13	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
145	9	834	LK-12	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
146	9	835	LK-12	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
147	9	836	LK-12	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
148	9	837	LK-12	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
149	9	838	LK-12	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
150	9	839	LK-12	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
151	9	840	LK-12	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
152	9	841	LK-12	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
153	9	842	LK-12	120,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
154	9	843	LK-11	150,2	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
155	9	844	LK-11	105,2	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
156	9	845	LK-11	105,5	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
157	9	846	LK-11	106,1	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
158	9	847	LK-11	106,7	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
159	9	848	LK-11	107,3	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
160	9	849	LK-11	107,8	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
161	9	850	LK-11	108,4	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề



162	9	851	LK-11	109,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
163	9	852	LK-10	110,1	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
164	9	853	LK-10	111,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
165	9	854	LK-10	111,8	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
166	9	855	LK-10	112,6	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
167	9	856	LK-10	113,4	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
168	9	857	LK-10	113,6	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
169	9	858	LK-10	113,5	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
170	9	859	LK-10	113,5	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
171	9	860	LK-10	113,4	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
172	9	861	LK-10	113,4	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
173	9	862	LK-10	228,7	Đất ở tại nông thôn: Nhà liền kề
<b>III.2</b>	<b>Nhà ở xã hội</b>			<b>6.019,7</b>	
1	9	669	XH-1	62,6	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
2	9	670	XH-1	56,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
3	9	671	XH-1	56,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
4	9	672	XH-1	48,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
5	9	673	XH-3	57,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
6	9	674	XH-3	52,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
7	9	675	XH-3	52,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
8	9	676	XH-3	52,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
9	9	677	XH-3	52,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
10	9	678	XH-3	57,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
11	9	726	XH-6	50,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
12	9	727	XH-6	50,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
13	9	728	XH-6	50,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
14	9	729	XH-6	50,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
15	9	730	XH-5	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
16	9	731	XH-5	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
17	9	732	XH-5	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
18	9	733	XH-5	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
19	9	734	XH-5	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
20	9	735	XH-5	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
21	9	736	XH-5	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
22	9	737	XH-5	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
23	9	738	XH-1	63,5	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
24	9	739	XH-1	62,5	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
25	9	740	XH-1	61,4	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
26	9	741	XH-3	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
27	9	742	XH-3	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
28	9	743	XH-3	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
29	9	744	XH-3	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
30	9	745	XH-3	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
31	9	746	XH-3	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
32	9	749	XH-3	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
33	9	750	XH-3	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
34	9	751	XH-1	60,3	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
35	9	752	XH-1	59,3	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
36	9	753	XH-1	58,2	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội



37	9	754	XH-3	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
38	9	755	XH-3	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
39	9	796	XH-5	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
40	9	797	XH-5	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
41	9	798	XH-5	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
42	9	799	XH-5	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
43	9	800	XH-5	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
44	9	801	XH-5	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
45	9	802	XH-5	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
46	9	803	XH-5	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
47	9	804	XH-5	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
48	9	805	XH-5	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
49	9	806	XH-6	50,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
50	9	807	XH-6	50,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
51	9	808	XH-6	51,7	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
52	9	811	XH-7	56,5	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
53	9	812	XH-7	59,1	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
54	9	813	XH-7	61,8	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
55	9	814	XH-7	63,7	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
56	9	815	XH-7	64,6	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
57	9	816	XH-7	65,4	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
58	9	817	XH-7	66,3	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
59	9	818	XH-4	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
60	9	819	XH-4	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
61	9	820	XH-4	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
62	9	821	XH-4	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
63	9	822	XH-4	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
64	9	823	XH-4	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
65	9	824	XH-4	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
66	9	825	XH-4	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
67	9	863	XH-3	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
68	9	864	XH-3	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
69	9	865	XH-1	57,2	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
70	9	866	XH-3	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
71	9	867	XH-3	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
72	9	868	XH-1	56,1	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
73	9	870	XH-2	54,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
74	9	871	XH-2	53,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
75	9	872	XH-2	51,9	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
76	9	873	XH-2	50,9	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
77	9	874	XH-2	49,8	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
78	9	875	XH-2	48,8	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
79	9	876	XH-2	47,7	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
80	9	878	XH-2	58,1	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
81	9	881	XH-4	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
82	9	882	XH-4	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
83	9	883	XH-7	67,1	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
84	9	884	XH-4	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
85	9	885	XH-4	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội

86	9	886	XH-7	67,9	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
87	9	887	XH-4	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
88	9	888	XH-4	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
89	9	889	XH-7	68,7	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
90	9	890	XH-4	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
91	9	891	XH-4	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
92	9	892	XH-7	69,6	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
93	9	893	XH-4	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
94	9	894	XH-4	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
95	9	895	XH-7	70,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
96	9	896	XH-4	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
97	9	897	XH-4	65,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
98	9	898	XH-7	70,0	Đất ở tại nông thôn: Nhà ở xã hội
<b>Tổng cộng</b>				<b>59.364,4</b>	

